TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 19/08/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.354.124	1.92%	374.920.372	
2	AAM	49%	6.049.741	120.395	0.98%	5.929.346	
3	AAT	50%	31.900.744	78.762	0.12%	31.821.982	
4	ABR	100%	20.000.000	9.750.200	48.75%	10.249.800	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	239.225	1.66%	6.810.506	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.699.474	8.29%	42.750.522	
9	ACL	39.54%	19.832.876	1.340.475	2.67%	18.492.401	
10	ADG	65%	12.927.913	8.995.734	45.23%	3.932.179	
11	ADS	50%	19.034.725	714.946	1.88%	18.319.779	
12	AGG	50%	55.856.597	5.794.628	5.19%	50.061.969	
13	AGM	0%	0	349.170	1.92%	-349.170	
14	AGR	49%	103.880.000	928.661	0.44%	102.951.339	
15	AMD	49%	80.117.388	2.325.235	1.42%	77.792.153	
16	ANV	49%	62.494.416	3.646.564	2.86%	58.847.852	
17	APC	49%	9.859.483	3.068.255	15.25%	6.791.228	
18	APG	100%	146.306.612	2.932.444	2%	143.374.168	
19	APH	100%	251.199.148	79.949.705	31.83%	171.249.443	
20	ASG	30%	22.696.167	642.628	0.85%	22.053.539	
21	ASM	49%	164.898.108	6.391.367	1.9%	158.506.741	
22	ASP	49%	18.296.565	18.294.193	48.99%	2.372	
23	AST	49%	22.050.000	19.230.807	42.74%	2.819.193	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	71.760.000	1.141.748	0.80%	70.618.252	
26	BBC	50%	9.376.343	148.436	0.79%	9.227.907	
27	BCE	49%	17.150.000	431.072	1.23%	16.718.928	
28	BCG	50%	251.652.718	13.295.791	2.64%	238.356.927	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	49%	507.150.000	28.728.100	2.78%	478.421.900	
30	BFC	49%	28.012.316	2.234.726	3.91%	25.777.590	
31	BHN	49%	113.582.000	40.424.430	17.44%	73.157.570	
32	BIC	49%	57.465.678	54.588.877	46.55%	2.876.801	
33	BID	30%	1.517.557.144	857.043.631	16.94%	660.513.513	
34	BKG	49%	30.380.000	42.800	0.07%	30.337.200	
35	BMC	49%	6.072.388	777.083	6.27%	5.295.305	
36	BMI	49%	53.715.752	34.904.245	31.84%	18.811.507	
37	BMP	100%	81.860.938	69.864.068	85.34%	11.996.870	
38	BRC	0%	0	61.120	0.49%	-61.120	
39	BSI	100%	122.070.078	2.907.447	2.38%	119.162.631	
40	BTP	49%	29.637.944	5.556.810	9.19%	24.081.134	
41	BTT	49%	6.615.000	648.343	4.8%	5.966.657	
42	BVH	49%	363.738.154	197.611.042	26.62%	166.127.112	
43	BWE	49%	94.530.800	34.036.970	17.64%	60.493.830	
44	C32	49%	7.364.771	663.632	4.42%	6.701.139	
45	C47	0%	0	19.044	0.07%	-19.044	
46	CACB2201	100%	10.000.000	10.100	0.10%	9.989.900	
47	CACB2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
48	CACB2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
49	CACB2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
50	CAV	49%	28.224.000	125.598	0.22%	28.098.402	
51	CCI	0%	0	428.950	2.42%	-428.950	
52	CCL	50%	26.599.789	467.386	0.88%	26.132.403	
53	CDC	49%	10.774.470	87.583	0.40%	10.686.887	
54	CFPT2201	100%	7.000.000	8.100	0.12%	6.991.900	
55	CFPT2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CFPT2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
57	CFPT2206	100%	3.000.000	0	0%	2.999.000	
58	CFPT2207	100%	4.000.000	0	0%	3.999.000	
59	CHDB2201	100%	8.000.000	6.510.200	81.38%	1.489.800	
60	CHDB2204	100%	3.000.000	500	0.02%	2.999.500	
61	CHDB2205	100%	4.000.000	3.937.000	98.43%	63.000	
62	CHDB2206	100%	6.000.000	5.918.900	98.65%	81.100	
63	CHDB2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
64	CHDB2208	100%	4.000.000	3.902.100	97.55%	97.900	
65	CHP	49%	71.987.207	5.735.556	3.9%	66.251.651	
66	CHPG2201	100%	18.000.000	2.786.700	15.48%	15.213.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2202	100%	18.000.000	4.224.900	23.47%	13.775.100	
68	CHPG2203	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
69	CHPG2205	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
70	CHPG2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
71	CHPG2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
72	CHPG2209	100%	4.000.000	1.573.600	39.34%	2.426.400	
73	CHPG2210	100%	4.000.000	2.100	0.05%	3.997.900	
74	CHPG2211	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
75	CHPG2212	100%	8.000.000	5.824.900	72.81%	2.175.100	
76	CHPG2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
77	CHPG2214	100%	6.000.000	4.656.700	77.61%	1.343.300	
78	CHPG2215	100%	10.000.000	4.687.800	46.88%	5.312.200	
79	CHPG2216	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
80	CHPG2217	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
81	CIG	49%	15.454.574	10.333	0.03%	15.444.241	
82	CII	49%	139.166.060	26.475.562	9.32%	112.690.498	
83	CKDH2201	100%	4.000.000	437.600	10.94%	3.562.400	
84	CKDH2205	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CKDH2206	100%	3.000.000	2.191.200	73.04%	808.800	
86	CKDH2207	100%	7.000.000	0	0%	6.974.600	
87	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
88	CKDH2209	100%	4.000.000	3.804.000	95.1%	196.000	
89	CKDH2210	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
90	CKG	0%	0	46.174	0.05%	-46.174	
91	CLC	49%	12.841.715	598.176	2.28%	12.243.539	
92	CLL	49%	16.660.000	2.328.161	6.85%	14.331.839	
93	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
94	CMBB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
95	CMBB2202	100%	8.500.000	0	0%	8.500.000	(*)
96	CMBB2203	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
97	CMBB2204	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
98	CMBB2205	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
99	CMBB2206	100%	1.260.000	0	0%	1.260.000	
100	CMBB2207	100%	1.260.000	145.400	11.54%	1.114.600	
101	CMBB2208	100%	4.000.000	0	0%	3.998.800	
102	CMG	50%	54.499.441	44.263.606	40.61%	10.235.835	
103	CMSN2201	100%	11.000.000	7.387.700	67.16%	3.612.300	
104	CMSN2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMSN2203	100%	3.000.000	2.196.900	73.23%	803.100	
106	CMSN2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
107	CMSN2205	100%	3.000.000	2.880.000	96%	120.000	
108	CMSN2206	100%	3.000.000	2.420.700	80.69%	579.300	
109	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
110	CMSN2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
111	CMSN2209	100%	4.000.000	4.009.500	100.24%	-9.500	
112	CMSN2210	100%	4.000.000	6.100	0.15%	3.993.900	
113	CMV	0%	0	38.488	0.21%	-38.488	
114	CMWG2201	100%	5.000.000	2.000	0.04%	4.998.000	
115	CMWG2203	100%	3.000.000	60.700	2.02%	2.939.300	
116	CMWG2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	CMWG2205	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
118	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	
119	CMWG2207	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	CMWG2208	100%	4.000.000	0	0%	3.999.000	
121	CMX	50%	45.408.751	5.597.208	6.16%	39.811.543	
122	CNG	49%	13.230.000	1.115.383	4.13%	12.114.617	
123	CNVL2201	100%	11.000.000	7.154.700	65.04%	3.845.300	
124	CNVL2203	100%	3.000.000	80.600	2.69%	2.919.400	
125	CNVL2204	100%	5.000.000	4.606.100	92.12%	393.900	
126	CNVL2205	100%	5.000.000	4.956.100	99.12%	43.900	
127	CNVL2206	100%	5.000.000	4.999.800	100%	200	
128	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
129	CNVL2208	100%	5.000.000	4.885.400	97.71%	114.600	
130	COM	49%	6.919.107	48.380	0.34%	6.870.727	
131	CPDR2201	100%	3.000.000	892.000	29.73%	2.108.000	
132	CPDR2203	100%	2.000.000	1.985.300	99.27%	14.700	
133	CPDR2204	100%	5.000.000	4.511.400	90.23%	488.600	
134	CPDR2205	100%	4.000.000	3.984.400	99.61%	15.600	
135	CPNJ2201	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
136	CPNJ2202	100%	1.250.000	19.900	1.59%	1.230.100	
137	CPNJ2203	100%	1.250.000	242.000	19.36%	1.008.000	
138	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
139	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
140	CPOW2202	100%	5.000.000	401.000	8.02%	4.599.000	
141	CPOW2203	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
142	CPOW2204	100%	5.000.000	4.144.000	82.88%	856.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CPOW2205	100%	4.000.000	8.500	0.21%	3.991.500	
144	CRC	50%	15.000.000	77.470	0.26%	14.922.530	
145	CRE	49%	98.783.782	2.631.974	1.31%	96.151.808	
146	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
147	CSM	50%	51.813.233	778.973	0.75%	51.034.260	
148	CSTB2201	100%	18.000.000	12.889.700	71.61%	5.110.300	
149	CSTB2202	100%	7.000.000	226.400	3.23%	6.773.600	
150	CSTB2204	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
151	CSTB2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
152	CSTB2207	100%	3.000.000	2.240.000	74.67%	760.000	
153	CSTB2208	100%	3.000.000	2.856.000	95.2%	144.000	
154	CSTB2209	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
155	CSTB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
156	CSTB2211	100%	8.000.000	5.256.400	65.71%	2.743.600	
157	CSTB2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
158	CSTB2213	100%	6.000.000	4.953.800	82.56%	1.046.200	
159	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
160	CSTB2215	100%	10.000.000	7.469.300	74.69%	2.530.700	
161	CSV	50%	22.100.000	872.680	1.97%	21.227.320	
162	CTCB2201	100%	7.000.000	17.300	0.25%	6.982.700	
163	CTCB2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CTCB2205	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
165	CTCB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
167	CTCB2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
168	CTCB2209	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
169	CTD	49%	38.834.950	38.826.036	48.99%	8.914	
170	CTF	49%	37.248.595	62.798	0.08%	37.185.797	
171	CTG	30%	1.441.725.182	1.291.431.118	26.87%	150.294.064	
172	CTI	49%	30.869.998	607.305	0.96%	30.262.693	
173	CTPB2201	100%	10.000.000	20.300	0.20%	9.979.700	
174	CTPB2203	100%	1.500.000	27.700	1.85%	1.472.300	
175	CTPB2204	100%	1.500.000	146.400	9.76%	1.353.600	
176	CTPB2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
177	CTR	49%	56.049.080	11.195.449	9.79%	44.853.631	
178	CTS	49%	56.323.937	2.397.540	2.09%	53.926.397	
179	CVHM2201	100%	11.000.000	1.271.600	11.56%	9.728.400	
180	CVHM2202	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVHM2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
182	CVHM2207	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
183	CVHM2208	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
184	CVHM2209	100%	5.000.000	4.242.300	84.85%	757.700	
185	CVHM2210	100%	5.000.000	3.637.700	72.75%	1.362.300	
186	CVHM2211	100%	10.000.000	8.917.600	89.18%	1.082.400	
187	CVHM2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
188	CVIC2201	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
189	CVIC2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
190	CVIC2204	100%	4.000.000	3.507.800	87.7%	492.200	
191	CVIC2205	100%	4.000.000	2.832.600	70.82%	1.167.400	
192	CVIC2206	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
193	CVJC2202	100%	3.000.000	643.700	21.46%	2.356.300	
194	CVJC2203	100%	3.000.000	2.855.200	95.17%	144.800	
195	CVJC2204	100%	4.000.000	3.884.700	97.12%	115.300	
196	CVNM2201	100%	8.000.000	5.294.600	66.18%	2.705.400	
197	CVNM2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
198	CVNM2205	100%	5.000.000	4.953.300	99.07%	46.700	
199	CVNM2206	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
200	CVNM2207	100%	4.000.000	3.878.000	96.95%	122.000	
201	CVPB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	CVPB2204	49%	710.500	0	0%	710.500	
203	CVPB2205	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
204	CVPB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
205	CVPB2207	100%	4.000.000	5.000	0.13%	3.995.000	
206	CVPB2208	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
207	CVRE2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	CVRE2204	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CVRE2205	100%	3.000.000	2.492.700	83.09%	507.300	
210	CVRE2206	100%	3.000.000	2.977.800	99.26%	22.200	
211	CVRE2207	100%	6.000.000	5.520.700	92.01%	479.300	
212	CVRE2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
213	CVRE2209	100%	6.000.000	5.983.500	99.73%	16.500	
214	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
215	CVRE2211	100%	10.000.000	9.485.300	94.85%	514.700	
216	CVRE2212	100%	4.000.000	13.000	0.33%	3.987.000	
217	CVT	50%	18.345.443	174.011	0.47%	18.171.432	
218	D2D	50%	15.152.379	1.033.176	3.41%	14.119.203	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DAG	49%	29.186.414	413.201	0.69%	28.773.213	
220	DAH	0%	0	110.540	0.13%	-110.540	
221	DAT	0%	0	9.780	0.02%	-9.780	
222	DBC	49%	118.580.910	6.672.236	2.76%	111.908.674	
223	DBD	100%	74.883.559	5.067.130	6.77%	69.816.429	
224	DBT	0%	0	391.239	2.75%	-391.239	
225	DC4	50%	26.249.861	90.210	0.17%	26.159.651	
226	DCL	0%	0	968.173	1.33%	-968.173	
227	DCM	49%	259.406.000	46.442.797	8.77%	212.963.203	
228	DGC	49%	181.908.615	51.344.777	13.83%	130.563.838	
229	DGW	49%	44.468.492	23.881.348	26.31%	20.587.144	
230	DHA	49%	7.408.773	2.118.904	14.01%	5.289.869	
231	DHC	49%	34.297.267	22.300.111	31.86%	11.997.156	
232	DHG	100%	130.746.071	70.891.082	54.22%	59.854.989	
233	DHM	0%	0	49.699	0.16%	-49.699	
234	DIG	49%	244.946.571	13.155.848	2.63%	231.790.723	
235	DLG	49%	146.661.762	4.829.057	1.61%	141.832.705	
236	DMC	100%	34.727.465	19.167.941	55.2%	15.559.524	
237	DPG	49%	30.869.781	1.019.167	1.62%	29.850.614	
238	DPM	49%	191.786.000	61.350.142	15.67%	130.435.858	
239	DPR	0%	0	1.556.160	3.62%	-1.556.160	
240	DQC	49%	16.836.113	399.546	1.16%	16.436.567	
241	DRC	49%	58.208.376	10.613.097	8.93%	47.595.279	
242	DRH	50%	62.176.933	1.304.248	1.05%	60.872.685	
243	DRL	49%	4.655.000	267.540	2.82%	4.387.460	
244	DSN	49%	5.920.674	2.574.930	21.31%	3.345.744	
245	DTA	49%	8.849.317	23.866	0.13%	8.825.451	
246	DTL	49%	30.103.445	1.021	0%	30.102.424	
247	DTT	49%	3.994.391	19.198	0.24%	3.975.193	
248	DVP	49%	19.600.000	4.963.940	12.41%	14.636.060	
249	DXG	50%	304.638.438	180.328.888	29.6%	124.309.550	
250	DXS	50%	205.965.056	93.878.720	22.79%	112.086.336	
251	DXV	49%	4.851.000	67.250	0.68%	4.783.750	
252	E1VFVN30	100%	355.800.000	329.943.630	92.73%	25.856.370	
253	EIB	30%	370.656.871	367.206.721	29.72%	3.450.150	
254	ELC	49%	24.954.839	1.887.853	3.71%	23.066.986	
255	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
256	EVE	100%	41.979.773	29.335.268	69.88%	12.644.505	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EVF	50%	162.243.479	473.866	0.15%	161.769.613	
258	EVG	49%	105.472.419	196.972	0.09%	105.275.447	
259	FCM	49%	22.098.984	935.985	2.08%	21.162.999	
260	FCN	50%	78.719.502	50.089.976	31.82%	28.629.526	
261	FDC	49%	18.928.694	7.269	0.02%	18.921.425	
262	FIR	50%	22.307.507	402.778	0.90%	21.904.729	
263	FIT	0%	0	145.136	0.04%	-145.136	
264	FLC	30%	212.999.342	16.269.490	2.29%	196.729.852	
265	FMC	50%	32.694.444	20.676.765	31.62%	12.017.679	
266	FPT	49%	537.543.020	537.543.020	49%	0	
267	FRT	49%	58.051.542	21.749.689	18.36%	36.301.853	
268	FTS	100%	147.567.297	38.754.549	26.26%	108.812.748	
269	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
270	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	(*)
271	FUCVREIT	49%	2.450.000	97.090	1.94%	2.352.910	
272	FUEIP100	100%	5.700.000	41.200	0.72%	5.658.800	
273	FUEKIV30	100%	37.000.000	33.627.200	90.88%	3.372.800	
274	FUEMAV30	100%	44.100.000	37.906.180	85.96%	6.193.820	
275	FUESSV30	100%	5.400.000	1.961.320	36.32%	3.438.680	
276	FUESSV50	100%	15.700.000	8.792.750	56%	6.907.250	
277	FUESSVFL	100%	184.500.000	175.794.000	95.28%	8.706.000	
278	FUEVFVND	100%	642.200.000	622.600.401	96.95%	19.599.599	
279	FUEVN100	100%	14.900.000	3.890.330	26.11%	11.009.670	
280	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
281	GAS	49%	937.835.500	57.280.758	2.99%	880.554.742	
282	GDA	0%	0	27.200.005	23.72%	-27.200.005	(*)
283	GDT	50%	9.873.585	4.622.716	23.41%	5.250.869	
284	GEG	50%	160.968.451	113.276.412	35.19%	47.692.039	
285	GEX	50%	425.747.896	90.493.978	10.63%	335.253.918	
286	GIL	50%	30.000.000	1.523.946	2.54%	28.476.054	
287	GMC	49%	16.170.126	2.707.172	8.2%	13.462.954	
288	GMD	49%	147.675.198	140.020.950	46.46%	7.654.248	
289	GMH	50%	8.250.000	43.800	0.27%	8.206.200	
290	GSP	0%	0	395.692	0.71%	-395.692	
291	GTA	49%	5.096.000	62.095	0.60%	5.033.905	
292	GVR	13%	520.000.000	18.647.260	0.47%	501.352.740	
293	HAG	49%	454.459.294	8.114.259	0.87%	446.345.035	
294	HAH	49%	33.464.950	14.950.137	21.89%	18.514.813	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	HAI	49%	89.514.571	2.132.732	1.17%	87.381.839	
296	HAP	49%	54.437.908	2.401.352	2.16%	52.036.556	
297	HAR	49%	49.661.549	437.315	0.43%	49.224.234	
298	HAS	49%	3.920.000	1.335.697	16.7%	2.584.303	
299	HAX	34.85%	19.844.786	8.227.211	14.45%	11.617.575	
300	HBC	49%	120.370.633	34.899.729	14.21%	85.470.904	
301	HCD	49%	15.479.002	114.486	0.36%	15.364.516	
302	HCM	49%	224.445.659	190.273.930	41.54%	34.171.729	
303	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
304	HCM_0607	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
305	HCM_0807	100%	900.000	0	0%	900.000	
306	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
307	HDB	18%	364.912.315	360.099.616	17.76%	4.812.699	
308	HDC	49%	52.961.989	1.955.768	1.81%	51.006.221	
309	HDG	50%	122.302.949	33.526.518	13.71%	88.776.431	
310	HHP	49%	14.734.213	798.251	2.65%	13.935.962	
311	HHS	50%	160.724.076	5.679.775	1.77%	155.044.301	
312	HHV	49%	131.018.204	4.168.029	1.56%	126.850.175	
313	HID	49%	37.614.865	768.496	1%	36.846.369	
314	HII	50%	36.831.508	745.181	1.01%	36.086.327	
315	HMC	0%	0	281.444	1.03%	-281.444	
316	HNG	50%	554.276.947	18.949.010	1.71%	535.327.937	
317	HOT	49%	3.920.000	6.220	0.08%	3.913.780	
318	HPG	49%	2.849.244.993	1.196.943.585	20.58%	1.652.301.408	
319	HPX	49%	149.042.604	36.405.439	11.97%	112.637.165	
320	HQC	49%	233.534.000	3.338.307	0.70%	230.195.693	
321	HRC	49%	14.801.244	192.612	0.64%	14.608.632	
322	HSG	49%	244.207.521	32.720.688	6.57%	211.486.833	
323	HSL	49%	17.337.918	450.628	1.27%	16.887.290	
324	HT1	49%	186.979.056	7.404.930	1.94%	179.574.126	
325	HTI	50%	12.474.600	4.414.400	17.69%	8.060.200	
326	HTL	49%	5.880.000	5.522.949	46.02%	357.051	
327	HTN	49%	43.667.041	727.609	0.82%	42.939.432	
328	HTV	49%	6.420.960	1.461.674	11.15%	4.959.286	
329	HU1	50%	5.000.000	379.530	3.8%	4.620.470	
330	HU3	49%	4.899.972	480.090	4.8%	4.419.882	
331	HUB	49%	9.338.084	288.755	1.52%	9.049.329	
332	HVH	49%	18.105.497	227.845	0.62%	17.877.652	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HVN	30%	664.318.252	131.275.112	5.93%	533.043.140	
334	HVX	47.153%	19.580.401	329.000	0.79%	19.251.401	
335	IBC	31%	25.776.704	86.987	0.10%	25.689.717	
336	ICT	100%	32.185.000	157.172	0.49%	32.027.828	
337	IDI	49%	111.545.857	2.106.657	0.93%	109.439.200	
338	IJC	49%	106.377.688	12.369.986	5.7%	94.007.702	
339	ILB	49%	12.006.100	383.300	1.56%	11.622.800	
340	IMP	75%	50.029.027	32.597.809	48.87%	17.431.218	
341	ITA	43.77%	410.765.520	15.207.520	1.62%	395.558.000	
342	ITC	0%	0	311.699	0.36%	-311.699	
343	ITD	49%	10.458.390	370.583	1.74%	10.087.807	
344	JVC	49%	55.125.083	1.810.042	1.61%	53.315.041	
345	KBC	49%	376.126.331	149.186.967	19.44%	226.939.364	
346	KDC	50%	139.870.678	76.536.284	27.36%	63.334.394	
347	KDH	50%	358.414.997	229.757.205	32.05%	128.657.792	
348	KHG	49%	217.146.540	4.489.106	1.01%	212.657.434	
349	KHP	49%	29.598.923	1.368.056	2.26%	28.230.867	
350	KMR	100%	56.881.443	35.520.525	62.45%	21.360.918	
351	KOS	0%	0	44.608	0.02%	-44.608	
352	KPF	49%	29.824.948	2.054.514	3.38%	27.770.434	
353	KSB	49%	37.549.288	1.156.437	1.51%	36.392.851	
354	L10	49%	4.846.100	122.954	1.24%	4.723.146	
355	LAF	49%	7.216.729	280.937	1.91%	6.935.792	
356	LBM	50%	5.000.000	1.317.679	13.18%	3.682.321	
357	LCG	50%	87.202.412	3.529.694	2.02%	83.672.718	
358	LCM	49%	12.070.170	1.018.150	4.13%	11.052.020	
359	LDG	50%	120.106.225	1.522.667	0.63%	118.583.558	
360	LEC	49%	12.789.000	5.623	0.02%	12.783.377	
361	LGC	49%	94.498.834	86.761.199	44.99%	7.737.635	
362	LGL	49%	25.235.000	834.279	1.62%	24.400.721	
363	LHG	49%	24.505.884	7.375.539	14.75%	17.130.345	
364	LIX	49%	15.876.000	2.658.965	8.21%	13.217.035	
365	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	
366	LPB	5%	75.179.299	75.163.599	5%	15.700	
367	LSS	0%	0	774.172	1.11%	-774.172	
368	MBB	23.2351%	877.896.843	877.896.843	23.24%	0	
369	MCG	49%	28.179.900	193.209	0.34%	27.986.691	
370	MCP	49%	7.384.955	23.894	0.16%	7.361.061	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
372	MHC	49%	20.289.412	969.670	2.34%	19.319.742	
373	MIG	100%	164.450.000	13.288.133	8.08%	151.161.867	
374	MSB	30%	458.250.000	458.249.923	30%	77	
375	MSH	49%	36.756.909	4.637.645	6.18%	32.119.264	
376	MSN	49%	697.625.143	410.063.418	28.8%	287.561.725	
377	MWG	49%	717.300.847	717.300.547	49%	300	
378	NAF	100%	62.923.085	15.724.685	24.99%	47.198.400	
379	NAV	49%	3.920.000	71.317	0.89%	3.848.683	
380	NBB	49%	49.233.071	1.579.981	1.57%	47.653.090	
381	NCG	0%	0	13.253.200	11.06%	-13.253.200	(*)
382	NCT	30%	7.850.082	3.137.643	11.99%	4.712.439	
383	NHA	49%	20.665.514	298.059	0.71%	20.367.455	
384	NHH	100%	72.880.000	483.442	0.66%	72.396.558	
385	NHT	50%	9.244.448	1.011.805	5.47%	8.232.643	
386	NKG	50%	131.638.903	17.676.606	6.71%	113.962.297	
387	NLG	50%	191.470.006	156.741.271	40.93%	34.728.735	
388	NNC	49%	10.740.800	1.614.828	7.37%	9.125.972	
389	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
390	NSC	49%	8.617.624	1.653.632	9.4%	6.963.992	
391	NT2	49%	141.059.254	41.762.944	14.51%	99.296.310	
392	NTL	49%	29.885.075	7.495.870	12.29%	22.389.205	
393	NVL	49%	955.418.566	112.794.459	5.78%	842.624.107	
394	NVT	100%	90.500.000	46.390	0.05%	90.453.610	
395	OCB	22%	301.374.229	298.758.358	21.81%	2.615.871	
396	OGC	49%	147.000.000	533.548	0.18%	146.466.452	
397	OPC	0%	0	215.632	0.81%	-215.632	
398	ORS	49%	98.000.000	1.342.033	0.67%	96.657.967	
399	PAC	49%	22.771.136	5.947.192	12.8%	16.823.944	
400	PAN	49%	106.015.704	22.474.943	10.39%	83.540.761	
401	PC1	50%	117.579.824	10.554.754	4.49%	107.025.070	
402	PDN	0%	0	76.664	0.41%	-76.664	
403	PDR	49%	329.106.647	17.402.596	2.59%	311.704.051	
404	PET	0%	0	1.852.312	2.05%	-1.852.312	
405	PGC	49%	29.567.892	2.748.192	4.55%	26.819.700	
406	PGD	49%	44.099.522	41.798.913	46.44%	2.300.609	
407	PGI	100%	110.896.796	22.884.635	20.64%	88.012.161	
408	PGV	50%	561.734.023	186.200	0.02%	561.547.823	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	PHC	50%	25.340.963	797.688	1.57%	24.543.275	
410	PHR	49%	66.394.607	18.423.341	13.6%	47.971.266	
411	PIT	49%	7.447.679	120.861	0.80%	7.326.818	
412	PJT	0%	0	288.603	1.25%	-288.603	
413	PLP	49%	29.400.000	1.131.766	1.89%	28.268.234	
414	PLX	20%	258.775.616	223.217.616	17.25%	35.558.000	
415	PMG	49%	22.704.776	11.667.011	25.18%	11.037.765	
416	PNC	49%	5.409.718	87.242	0.79%	5.322.476	
417	PNJ	49%	118.880.057	118.880.057	49%	0	
418	POM	49%	137.041.404	22.181.176	7.93%	114.860.228	
419	POW	49%	1.147.517.084	57.452.797	2.45%	1.090.064.287	
420	PPC	49%	159.855.150	43.719.608	13.4%	116.135.542	
421	PSH	0%	0	100	0%	-100	
422	PTB	49%	33.338.817	11.672.649	17.16%	21.666.168	
423	PTC	50%	16.153.662	423.042	1.31%	15.730.620	
424	PTL	49%	49.000.000	133.461	0.13%	48.866.539	
425	PVD	49%	247.825.736	35.201.081	6.96%	212.624.655	
426	PVT	49%	158.589.110	45.050.317	13.92%	113.538.793	
427	QBS	0%	0	70	0%	-70	
428	QCG	49%	134.813.361	1.736.073	0.63%	133.077.288	
429	RAL	50%	11.473.709	773.670	3.37%	10.700.039	
430	RDP	50%	24.534.901	150.292	0.31%	24.384.609	
431	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
432	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	
433	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
434	SAB	100%	641.281.186	402.931.597	62.83%	238.349.589	
435	SAM	49%	179.023.001	2.919.710	0.80%	176.103.291	
436	SAV	49%	8.997.955	8.015.011	43.65%	982.944	
437	SBA	49%	29.639.247	251.152	0.42%	29.388.095	
438	SBT	100%	650.762.228	73.252.450	11.26%	577.509.778	
439	SBV	100%	27.366.476	4.052.506	14.81%	23.313.970	
440	SC5	49%	7.342.429	623.626	4.16%	6.718.803	
441	SCD	49%	4.165.000	583.860	6.87%	3.581.140	
442	SCR	49%	179.514.588	1.679.427	0.46%	177.835.161	
443	SCS	30%	17.380.710	15.419.452	26.61%	1.961.258	
444	SFC	49%	5.532.814	100.685	0.89%	5.432.129	
445	SFG	49%	23.469.693	340.349	0.71%	23.129.344	
446	SFI	49%	7.719.003	1.401.651	8.9%	6.317.352	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	SGN	30%	10.074.507	807.553	2.4%	9.266.954	
448	SGR	49%	29.400.000	4.974	0.01%	29.395.026	
449	SGT	0%	0	8.264.971	11.17%	-8.264.971	
450	SHA	49%	16.388.870	301.519	0.90%	16.087.351	
451	SHB	30%	800.210.939	109.374.650	4.1%	690.836.289	
452	SHI	49%	73.592.077	444.097	0.30%	73.147.980	
453	SHP	49%	49.591.112	5.251.883	5.19%	44.339.229	
454	SII	49%	31.615.830	31.576.447	48.94%	39.383	
455	SJD	49%	33.809.323	9.649.787	13.99%	24.159.536	
456	SJF	49%	38.808.000	730.114	0.92%	38.077.886	
457	SJS	50%	57.427.770	1.013.191	0.88%	56.414.579	
458	SKG	49%	31.032.550	22.168.865	35%	8.863.685	
459	SMA	49%	9.972.889	19.103	0.09%	9.953.786	
460	SMB	49%	14.624.857	3.844.122	12.88%	10.780.735	
461	SMC	0%	0	15.032.324	20.54%	-15.032.324	
462	SPM	49%	6.860.000	269.480	1.92%	6.590.520	
463	SRC	49%	13.752.224	29.290	0.10%	13.722.934	
464	SRF	100%	35.566.780	16.637.568	46.78%	18.929.212	
465	SSB	5%	99.044.913	3.573.962	0.18%	95.470.951	
466	SSC	49%	7.346.259	171.891	1.15%	7.174.368	
467	SSI	100%	994.750.022	372.106.189	37.41%	622.643.833	
468	ST8	49%	12.603.241	12.610.992	49.03%	-7.751	
469	STB	30%	565.564.714	434.846.790	23.07%	130.717.924	
470	STG	49%	48.144.144	72.384	0.07%	48.071.760	
471	STK	100%	70.726.944	9.087.367	12.85%	61.639.577	
472	SVC	49%	16.327.060	634.146	1.9%	15.692.914	
473	SVD	49%	12.642.000	86.100	0.33%	12.555.900	
474	SVI	100%	12.832.437	12.175.103	94.88%	657.334	
475	SVT	50%	7.526.684	201.044	1.34%	7.325.640	
476	SZC	49%	49.000.000	2.039.610	2.04%	46.960.390	
477	SZL	0%	0	3.478.080	17.39%	-3.478.080	
478	TBC	49%	31.115.000	491.584	0.77%	30.623.416	
479	TCB	22.4724%	788.986.817	788.986.817	22.47%	0	
480	TCD	49%	109.964.968	724.037	0.32%	109.240.931	
481	TCH	51%	340.790.079	19.428.591	2.91%	321.361.488	
482	TCL	49%	14.777.633	1.278.007	4.24%	13.499.626	
483	TCM	49%	40.203.092	37.927.769	46.23%	2.275.323	
484	TCO	49%	9.168.390	449.946	2.4%	8.718.444	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	TCR	49%	5.082.863	5.024.716	48.44%	58.147	
486	TCT	49%	6.266.120	2.528.690	19.77%	3.737.430	
487	TDC	50%	50.000.000	945.590	0.95%	49.054.410	
488	TDG	0%	0	44.219	0.26%	-44.219	
489	TDH	50%	56.326.383	2.853.171	2.53%	53.473.212	
490	TDM	50%	50.000.000	9.188.854	9.19%	40.811.146	
491	TDP	49%	29.503.341	28.624	0.05%	29.474.717	
492	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
493	TEG	49%	32.139.968	192.319	0.29%	31.947.649	
494	TGG	0%	0	22.540	0.08%	-22.540	
495	THG	49%	9.782.307	145.223	0.73%	9.637.084	
496	THI	49%	23.912.000	36.960	0.08%	23.875.040	
497	TIP	49%	31.853.849	10.568.512	16.26%	21.285.337	
498	TIX	49%	14.700.000	140.504	0.47%	14.559.496	
499	TLD	49%	20.948.767	587.509	1.37%	20.361.258	
500	TLG	100%	77.794.453	17.684.247	22.73%	60.110.206	
501	TLH	49%	50.034.204	1.319.153	1.29%	48.715.051	
502	TMP	49%	34.300.000	453.870	0.65%	33.846.130	
503	TMS	49%	51.877.058	46.276.416	43.71%	5.600.642	
504	TMT	49%	18.270.963	1.140.907	3.06%	17.130.056	
505	TN1	50%	21.594.043	63.016	0.15%	21.531.027	
506	TNA	49%	24.292.369	1.772.861	3.58%	22.519.508	
507	TNC	49%	9.432.500	108.310	0.56%	9.324.190	
508	TNH	49%	25.418.749	17.198.925	33.15%	8.219.824	
509	TNI	49%	25.725.000	311.750	0.59%	25.413.250	
510	TNT	49%	24.990.000	122.560	0.24%	24.867.440	
511	TPB	30%	474.526.648	474.510.748	30%	15.900	
512	TPC	49%	11.970.992	551.806	2.26%	11.419.186	
513	TRA	49%	20.312.299	18.825.004	45.41%	1.487.295	
514	TRC	49%	14.700.000	219.450	0.73%	14.480.550	
515	TSC	0%	0	386.300	0.20%	-386.300	
516	TTA	49%	71.441.952	562.049	0.39%	70.879.903	
517	TTB	0%	0	19.501	0.02%	-19.501	
518	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
519	TTF	50%	205.599.151	2.414.770	0.59%	203.184.381	
520	TV2	15%	6.752.721	6.153.244	13.67%	599.477	
521	TVB	30%	33.629.105	3.108.742	2.77%	30.520.363	
522	TVS	49%	52.466.840	31.523.199	29.44%	20.943.641	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	TVT	49%	10.290.000	730.510	3.48%	9.559.490	
524	TYA	100%	6.134.773	2.550.567	41.58%	3.584.206	
525	UDC	49%	17.150.000	3.787.310	10.82%	13.362.690	
526	UIC	0%	0	1.041.630	13.02%	-1.041.630	
527	VAF	49%	18.456.020	22.434	0.06%	18.433.586	
528	VCA	49%	7.441.787	1.246.387	8.21%	6.195.400	
529	VCB	30%	1.419.754.971	1.114.476.969	23.55%	305.278.002	
530	VCF	49%	13.023.776	175.808	0.66%	12.847.968	
531	VCG	49%	238.081.140	14.562.379	3%	223.518.761	
532	VCI	100%	335.000.000	59.944.439	17.89%	275.055.561	
533	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
534	VDS	100%	105.104.665	1.534.886	1.46%	103.569.779	
535	VFG	49%	15.723.543	858.671	2.68%	14.864.872	
536	VGC	49%	219.691.500	24.504.232	5.47%	195.187.268	
537	VHC	100%	183.376.956	50.259.432	27.41%	133.117.524	
538	VHM	50%	2.177.183.744	1.012.051.866	23.24%	1.165.131.878	
539	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.953	20.5%	0	
540	VIC	48.017596%	1.857.732.271	467.186.376	12.08%	1.390.545.895	
541	VID	50%	20.418.034	167.998	0.41%	20.250.036	
542	VIP	49%	33.550.761	1.348.970	1.97%	32.201.791	
543	VIX	100%	549.190.458	24.457.296	4.45%	524.733.162	
544	VJC	30%	162.483.400	90.325.044	16.68%	72.158.356	
545	VMD	49%	7.565.731	209.181	1.35%	7.356.550	
546	VND	100%	1.217.844.009	230.504.028	18.93%	987.339.981	
547	VNE	49%	44.312.146	5.680.249	6.28%	38.631.897	
548	VNG	49%	47.665.537	524.573	0.54%	47.140.964	
549	VNL	49%	4.619.230	818.540	8.68%	3.800.690	
550	VNM	100%	2.089.955.445	1.138.316.593	54.47%	951.638.852	
551	VNS	49%	33.251.004	13.324.245	19.64%	19.926.759	
552	VOS	49%	68.600.000	1.530.910	1.09%	67.069.090	
553	VPB	17.38%	783.089.441	783.089.441	17.38%	0	
554	VPD	49%	52.228.918	91.686	0.09%	52.137.232	
555	VPG	49%	39.297.184	916.987	1.14%	38.380.197	
556	VPH	49%	46.725.322	703.953	0.74%	46.021.369	
557	VPI	49%	107.799.892	1.964.378	0.89%	105.835.514	
558	VPS	49%	11.985.788	163.165	0.67%	11.822.623	
559	VRC	49%	24.500.000	145.016	0.29%	24.354.984	
560	VRE	49%	1.141.121.020	730.815.859	31.38%	410.305.161	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	VSC	49%	59.422.004	6.501.310	5.36%	52.920.694	
562	VSH	49%	115.758.210	27.286.756	11.55%	88.471.454	
563	VSI	49%	6.468.000	90.760	0.69%	6.377.240	
564	VTB	49%	5.871.204	555.259	4.63%	5.315.945	
565	VTO	49%	39.134.666	1.744.105	2.18%	37.390.561	
566	YBM	49%	7.006.941	103.227	0.72%	6.903.714	
567	YEG	100%	31.279.968	5.162.153	16.5%	26.117.815	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-08-18 16:57:20
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1